

Bản án số: 09/2020/HS-ST
Ngày 20-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đình Đồng và ông Chu Quang Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại Trụ sở TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2019/HSST ngày 03-12-2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2019/HSST-QĐ ngày 31/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/HSST-QĐ ngày 06/01/2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương; Trình độ văn hoá: 09/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Th, có chồng là Khương Viết T và 01 con sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

- Người bị hại:

1. Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1959 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1965.

2. Ông **Nguyễn Ngọc C**, sinh năm 1961 và bà **Nguyễn Thị Ch**, sinh năm 1963.

Đều trú tại: thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

(Bà T uỷ quyền cho ông H, bà Ch uỷ quyền cho ông C); ông H, ông C có mặt.

- Người làm chứng:

1. Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1984.

2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1968.

Đều trú tại: thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

3. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1957.

Trú tại: thôn T, xã T, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

4. Anh **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1983 và chị **Tăng Thị D**, sinh năm 1987;
Đều trú tại: thôn M, xã Q, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương;
Chị T1, bà H, bà M, anh Tuấn A, chị D vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T được UBND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH01263 đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 12, diện tích 145m² tại thôn T, xã B, huyện Tứ Kỳ. Ngày 16/8/2017, T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để thế chấp vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á- chi nhánh Hải Dương số tiền 600.000.000 đồng để làm ăn. Cuối năm 2017, Phan Thanh G, sinh năm 1981 ở thôn N, xã T, huyện Tứ Kỳ (là bạn quen biết xã hội của T) đề nghị T chụp ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T gửi cho G, T không đồng ý. Sau một thời gian, G gắp và đưa cho T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở mang tên Nguyễn Thị T ghi số CI915303 và CI915803 có nội dung giống như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của T đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á chi nhánh Hải Dương. T biết mỗi thửa đất chỉ được cấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi được G đưa cho 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI915303 và CI915803 thì T xác định 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là giả và T không biết từ đâu mà G có và cũng không phải trả tiền cho G khi nhận hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do làm ăn thua lỗ nên khoảng tháng 3/2018, T hỏi vay tiền vợ chồng ông Nguyễn Đức H là người cùng thôn, khi vay tiền T nói vay để đầu tư làm ăn. Vợ chồng ông H đưa ra điều kiện phải có tài sản gì để thế chấp mới cho vay tiền, T thế chấp cho ông H, bà T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ghi số CI 915303 do T đứng tên sở hữu đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 12 tại xã B, huyện Tứ Kỳ. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp, ông H, bà T tin tưởng cho T vay tiền, cụ thể: Ngày 20/3/2018, vợ chồng ông H cho T vay số tiền 120.000.000 đồng, T viết giấy vay nợ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho ông H giữ, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5% số tiền vay/tháng. Đến ngày 15/4/2018, T tiếp tục vay của vợ chồng ông H số tiền 30.000.000 đồng, T viết giấy vay nợ và giao cho ông H giữ, ngày 03/11/2018 và cuối năm 2018, T tiếp tục vay của vợ chồng ông H hai lần với tổng số tiền 70.000.000 đồng. Tổng cộng, T vay của ông H, bà T là 220.000.000 đồng.

Tiếp đến, tháng 01/2019, T hỏi vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C ở cùng thôn, vợ chồng ông C cũng đưa ra điều kiện phải có tài sản gì để thế chấp mới cho vay tiền. T đã thế chấp cho ông C, bà Ch 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi số CI915803 do T đứng tên sở hữu đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 12 tại xã B, huyện Tứ Kỳ để tạo lòng tin vay số tiền 135.000.000 đồng. T viết giấy vay nợ và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa cho ông C giữ, hai bên thỏa thuận mỗi tháng T đưa cho ông C 2.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 24/9/2018, T thanh toán toàn bộ tiền vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á chi nhánh Hải Dương và được xóa thế chấp, nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị T. Cùng ngày, T tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Tứ Kỳ- Phòng giao dịch Hưng đạo để vay số tiền 800.000.000 đồng. Đến ngày 01/4/2019, T thanh toán toàn bộ số tiền vay cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Tứ Kỳ- Phòng giao dịch H và được trả lại tài sản đã thế chấp. Sau đó, T đã chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại thửa số 568, tờ bản đồ số 12 tại xã B, huyện Tứ Kỳ cho vợ chồng anh Nguyễn Tuấn A và chị Tăng Thị D với số tiền là 1.200.000.000 đồng, anh Tuấn A và chị D đã được UBND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Khi biết T bán nhà đất đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình, ông H và ông C đã gặp T để đòi tiền, T thừa nhận các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông H và ông C để vay tiền là giả và T không trả tiền vay cho ông H và ông C. Ngày 20/4/2019, ông H và ông C đã tố giác hành vi của T đến Công an huyện Tứ Kỳ và giao nộp các giấy vay nợ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà T đã thế chấp cho ông H và ông C khi vay tiền.

Tại Kết luận giám định số 56/KLGD ngày 03/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Phôi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (ký hiệu A1, A2) là giả; Hình dấu tròn có nội dung “Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ TP Hải Dương” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với hình tròn có nội dung “Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ T. Hải Dương” trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1->M4, M6->M14) không phải do cùng một con dấu đóng ra; Chữ ký đứng tên chủ tịch Nguyễn Ngọc S trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1-> M4, M6->M14) không phải do cùng một người ký ra; Dấu chức danh đứng tên Chủ tịch Nguyễn Ngọc S trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) với dấu chức danh trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1->M4) không phải do cùng một con dấu đóng ra; Chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3->A7) với chữ viết cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M15->M16) là do cùng một người viết ra; Chữ ký dạng chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký M14; M16) là do một người ký ra;

Tại Kết luận giám định bổ sung số 60/KLGD ngày 12/6/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1->A3) với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1->M3) là do cùng một người ký ra.

Tại bản Cáo trạng số 67/CT-VKS-TK ngày 15-11-2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về các tội “Sử dụng con dấu hoặc tài

liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự (BLHS) và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS.

Tại phiên tòa: VKSND huyện Tứ Kỳ giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ **03** năm đến **03** năm **03** tháng tù về tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và từ **08** năm **03** tháng đến **08** năm **06** tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là từ **11** năm **03** tháng tù đến **11** năm **09** tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt đi thi hành án; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo; *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 BLHS, khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 589; Điều 357, 468 BLDS 2015. Buộc bị cáo phải bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H, bà Nguyễn Thị T số tiền 220.000.000 đồng (Đổi trừ 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ), còn phải bồi thường 215.000.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C, bà Nguyễn Thị Ch số tiền 135.000.000 đồng (Đổi trừ 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ), còn phải bồi thường 130.000.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, công nhận quyết định truy tố về tội danh của VKSND huyện Tứ Kỳ đối với bị cáo là đúng, bị cáo hối hận về hành vi của mình và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bị hại ông Nguyễn Đức H (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T) và ông Nguyễn Ngọc C (đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Ch) đều đề nghị buộc T phải trả số tiền đã chiếm đoạt (sau khi đổi trừ số tiền đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ để bồi thường cho mỗi người là 5.000.000 đồng), ngoài ra không có yêu cầu bồi thường gì khác; Về trách nhiệm hình sự: Ông Nguyễn Đức H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; ông Nguyễn Ngọc C đề nghị Tòa án xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Năm 2018 và đầu năm 2019, Nguyễn Thị T đã sử dụng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CI915303 và CI915803 mang tên Nguyễn Thị T là giả làm tài sản thế chấp lừa dối ông Nguyễn Đức H và ông Nguyễn Ngọc C để vay tiền và sau đó chiếm đoạt số tiền đã vay. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc mỗi thửa đất, người sử dụng đất chỉ được cấp một giấy chứng nhận và bị cáo đã đem thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền, khi được G đưa cho hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã biết là giấy chứng nhận giả, bị cáo vẫn cố ý sử dụng, nói dối là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của mình làm cho vợ chồng ông H và ông C tin là thật và cho bị cáo vay tiền. Khi bị cáo được Ngân hàng xoá thế chấp và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, bị cáo đã chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng anh Tuấn A và chị D nhưng lại cố ý không trả tiền cho ông H, ông C là nhằm chiếm đoạt tài sản. Hành vi của Nguyễn Thị T là hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản đã cấu thành các tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo Điều 341 Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 Bộ luật hình sự. Do bị cáo sử dụng giấy tờ giả để thực hiện hành vi lừa đảo, với tổng số tiền đã chiếm đoạt là 355.000.000 đồng nên Nguyễn Thị T phạm tội định khung tại điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS. Vì vậy, quyết định truy tố của VKSND huyện Tứ Kỳ về các tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan Nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính mà còn xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, điều kiện nhân thân của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo đã hai lần sử dụng tài liệu giả để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và hai lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mỗi hành vi đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Mặc dù quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo là phụ nữ có thai, có bố tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học thuộc đối tượng là người có công với cách mạng; trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo đã chủ động nộp một phần tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự để bồi thường cho người bị hại, người bị hại (ông C) xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử sẽ xem xét, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện tính khoan hồng của pháp luật, song dù có giảm nhẹ vẫn cần thiết buộc bị cáo phải cách ly

xã hội một thời gian để chấp hành hình phạt tù mới đủ tác dụng giáo dục riêng bị cáo và đấu tranh, phòng ngừa chung trong xã hội. Do bị cáo phạm hai tội nên cần tổng hợp hình phạt theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 BLHS.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Vợ chồng ông Nguyễn Đức H bị T chiếm đoạt tổng số tiền 220.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C bị T chiếm đoạt 135.000.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa ông H và ông C đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà T và ông C, bà Ch và đều yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền trên. Bị cáo nhất trí bồi thường, xét thấy đây là thỏa thuận giữa ông H, ông C và bị cáo, cần chấp nhận. Buộc T phải bồi thường số tiền 220.000.000 đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị T và bồi thường 135.000.000 đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Ch. Do bị cáo đã chủ động nộp số tiền 10.000.000 đồng để bồi thường cho ông H, bà T là 5.000.000 đồng và ông C, bà Ch là 5.000.000 đồng nên được đối trừ số tiền trên, bị cáo còn phải bồi thường số tiền 215.000.000 đồng cho vợ chồng ông H, bà T và 130.000.000 đồng cho vợ chồng ông C, bà Ch.

[7] Đối với Phan Thanh G là người đưa cho T hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả. Hiện G vắng mặt tại địa phương, không xác định được đi đâu, làm gì nên chưa làm rõ được hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Ngày 17/10/2019, Cơ quan điều tra đã tách vụ án hình sự về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” để tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý sau. Đối với anh Khương Viết T là chồng bị cáo T không biết T sử dụng tài liệu giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông H và ông C nên không phải chịu trách nhiệm.

[8] Về án phí: Bị cáo phạm tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341 và điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Thị T** phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T 03 (ba)** năm tù về tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và **08 (tám)** năm **03 (ba)** tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt, buộc Nguyễn Thị T phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là **11 (mười một)** năm **03 (ba)** tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS, khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; Điều 587, Điều 589; Điều 357, Điều 468 BLDS.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 220.000.000 đồng (được đối trừ số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ), còn phải bồi thường **215.000.000 đồng** và bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Ch tổng số tiền 135.000.000 đồng (được đối trừ số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ), còn phải bồi thường **130.000.000 đồng** (theo biên lai thu tiền số AA/2011/06594 ngày 07/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 17.250.000 đồng án phí dân sự. Được đối trừ 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm đã nộp (theo biên lai thu tiền số AA/2011/06594 ngày 07/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ), bị cáo còn phải nộp 17.250.000 đồng án phí dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ;
- Cơ quan THA hình sự- CA huyện Tứ Kỳ;
- Bị cáo; người bị hại;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát Công huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân